

Số: /TTr-UBND

Quảng Điền, ngày tháng 9 năm 2024

### TỜ TRÌNH

## VỀ VIỆC ĐỀ NGHỊ THÔNG QUA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Quảng Điền

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

Căn cứ Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Thực hiện quy định về lập, trình phê duyệt hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, với những nội dung chủ yếu sau đây:

### **I. Hồ sơ đề nghị thông qua kèm theo Tờ trình gồm:**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. *(kèm theo bảng biểu, số liệu).*

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tỷ lệ 1/25.000.

### **II. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 huyện Quảng Điền đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023. UBND huyện Quảng Điền đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đã giúp cho việc quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. *(Phụ lục 1)*

### **2. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

#### **a) Những mặt đạt được**

- Thực hiện Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05 tháng 06 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền; về cơ bản các chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất đã bám sát Quyết định 1282/QĐ-UBND.

- Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Quảng Điền đã tạo cơ sở pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy

hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc quản lý và bảo vệ các diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất được đảm bảo. Các diện tích đất dành cho phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển khu dân cư đã cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

### **b) Những tồn tại, hạn chế**

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất các sở, ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không cao.

## **III. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

### **1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Phụ lục 2)**

*Trong đó:*

- + Tổng diện tích tự nhiên: 16.288,73ha;
- + Đất nông nghiệp diện tích: 7.255,23ha;
- + Đất phi nông nghiệp diện tích: 8.932,07ha;
- + Đất chưa sử dụng diện tích: 101,43ha.

### **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Phụ lục 3)**

*Trong đó:*

- + Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 527,83ha.
- + Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp diện tích 102,43ha.
- + Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 43,83ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp diện tích 344,33ha.

### **3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Phụ lục 4)**

*Trong đó:*

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 28,84ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 207,14ha.

## **IV. Về giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Để phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền được triển khai một cách đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số biện pháp và giải pháp sau:

### **1. Nhóm giải pháp về kinh tế**

+ Huy động các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án:

- Đa dạng hóa các hình thức huy động và tạo vốn, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quyết định về lâu dài, đảm bảo có đủ năng lực nội tại để tiếp nhận đầu tư trong và ngoài nước một cách bình đẳng và đôi bên cùng có lợi.

- Huy động tối đa các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án và sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn trung hạn và dài hạn để đảm bảo sản xuất ổn định và phát triển.

- Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư nhất là đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bằng cách tăng cường xúc tiến thương mại, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư.

+ Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án:

- Có chính sách đền bù hợp lý, thỏa đáng đúng theo quy định của nhà nước khi chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác bằng các biện pháp cụ thể như tiền đền bù, hỗ trợ được chuyển sang góp vốn với các đơn vị sử dụng đất thực hiện các công trình dự án, đào tạo nghề, sử dụng lao động đối với những người có đất bị thu hồi.

- Duy trì và đảm bảo cho người dân có đất canh tác và đất ở ổn định để tổ chức thực hiện chính sách định canh, định cư, được giao đất có điều kiện để sản xuất nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

### **2. Nhóm giải pháp xã hội**

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho huyện và các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó đặc biệt ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ. Ưu tiên nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất trường học và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Xây dựng hệ thống chính trị các cấp, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, nhất là lĩnh vực quản lý đất đai; xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh gắn với phân cấp cho địa phương các cấp để nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong quản lý, điều hành.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân trong huyện thống nhất nhận thức về yêu cầu quan trọng, cấp bách trong việc đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

### **3. Nhóm giải pháp khoa học - công nghệ**

- Đầu tư việc ứng dụng những tiến bộ khoa học, công nghệ trong sử dụng đất nông nghiệp như thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí mùa vụ thích hợp phòng tránh thiên tai nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, dịch vụ... nhằm sản xuất ra hàng hoá tập trung, có sức cạnh tranh, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

*Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN-MT huyện;
- VP: LĐ + CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Ngọc Bảo**

**Phụ lục số 01****Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện Quảng Điền**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 9 năm 2024  
của UBND huyện Quảng Điền)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSDĐ 2021- 2030 đã được phê duyet theo QĐ 1282/QĐ- UBND	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)</b>		<b>16.288,73</b>	<b>16.288,73</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.475,16</b>	<b>8.128,59</b>	<b>653,43</b>	<b>108,74</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.300,66	4.481,26	180,60	104,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.252,99	4.427,98	174,99	104,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	761,45	923,40	161,95	121,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,06	94,97	11,91	114,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	312,43	217,20	-95,23	69,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	664,59	971,05	306,46	146,11
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	908,93	924,21	15,28	101,68
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	444,04	516,50	72,46	116,32
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.703,32</b>	<b>7.822,73</b>	<b>-880,59</b>	<b>89,88</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,75	8,15	-117,60	6,48
2.2	Đất an ninh	CAN	9,13	5,32	-3,81	58,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,0	-	-150,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,06	-	-34,06	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	188,75	15,66	-173,09	8,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,0	6,13	-6,87	47,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	150,95	150,43	-0,52	99,66
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	0,11	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.075,84	2.883,83	-192,01	93,76
-	Đất giao thông	DGT	1.092,17	958,10	-134,07	87,72
-	Đất thủy lợi	DTL	493,41	413,32	-80,09	83,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,43	18,52	-4,91	79,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	3,59	-2,40	59,93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,9	59,45	-1,45	97,62

-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,87	16,17	-2,70	85,69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23,04	1,16	-21,88	5,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,15	1,15	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	4,15	3,35	-0,80	80,72
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	6,26	0,00	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,61	16,26	-0,35	97,89
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.320,98	1.377,46	56,48	104,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,88	9,04	0,16	101,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,50	7,26	-6,24	53,78
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,30	0,29	-6,01	4,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.422,56	1.225,07	-197,49	86,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	351,58	135,69	-215,89	38,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	12,23	-7,14	63,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,12	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	122,39	122,30	-0,09	99,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	355,99	374,17	18,18	105,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.663,43	2.875,48	212,05	107,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00	100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>110,25</b>	<b>337,41</b>	<b>227,16</b>	<b>306,04</b>

## Phụ lục số 02

**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế**

*(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 9 năm 2024  
của UBND huyện Quảng Điền)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích ĐCQH đến năm 2030				Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số			
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>8.128,59</b>	<b>49,90</b>	<b>7.314,00</b>		<b>7.314,00</b>	<b>44,90</b>	<b>7.255,23</b>	<b>44,54</b>
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	4.481,26	27,51	4.266,00		4.266,00	26,19	4.285,66	26,31
-	Đất chuyên trồng lúa	4.427,98	27,18	4.216,00		4.216,00	25,88	4.236,68	26,01
-	Đất trồng lúa còn lại	53,28	0,33			-	-	48,98	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	923,40	5,67		713,27	713,27	4,38	647,61	3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	94,97	0,58	119,00		119,00	0,73	119	0,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	217,20	1,33	141,00		141,00	0,87	188,51	1,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	971,05	5,96	568,00		568,00	3,49	557,77	3,42
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	924,21	5,67		827,74	827,74	5,08	908,93	5,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-			-	-	43,83	0,27
1.9	Đất làm muối	-	-			-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	516,50	3,17		678,17	678,17	4,16	503,92	3,09
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.822,73</b>	<b>48,03</b>	<b>8.810,00</b>		<b>8.810,00</b>	<b>54,09</b>	<b>8.932,07</b>	<b>54,84</b>
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.225,07	7,52	1.519,00		1.519,00	9,33	1.448,01	8,89
2.2	Đất ở tại đô thị	135,69	0,83	391,00		391,00	2,40	351,6	2,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,23	0,08	20,00		20,00	0,12	20,33	0,12
2.4	Đất quốc phòng	8,15	0,05	89,00		89,00	0,55	125,75	0,77
2.5	Đất an ninh	5,32	0,03	9,00		9,00	0,06	9,13	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	97,85	0,60	-		-	-	123,00	0,76
	Trong đó:								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	18,52	0,11	29,00		29,00	0,18	29,00	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-		-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,59	0,02	8,00		8,00	0,05	8,00	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	59,45	0,36	66,00		66,00	0,41	66,00	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	16,17	0,10	19,00		19,00	0,12	19,00	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-			-	-	-	-



-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,12	0,00	1,00	1,00	0,01	1,00	0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	172,33	1,06	-	-	-	602,65	3,70	
	Trong đó:								
-	Đất khu công nghiệp	-	-	85,00	85,00	0,52	150,00	0,92	
-	Đất cụm công nghiệp	-	-	23,00	23,00	0,14	34,06	0,21	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất thương mại, dịch vụ	15,66	0,10	149,00	149,00	0,91	213,46	1,31	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,13	0,04	13,00	13,00	0,08	33,00	0,20	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	150,54	0,92	172,00	172,00	1,06	172,13	1,06	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.399,93	8,59	-	-	-	1.691,65	10,39	
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	958,10	5,88	1.121,00	1.121,00	6,88	1.121,00	6,88	
-	Đất thủy lợi	413,32	2,54	399,00	399,00	2,45	473,39	2,91	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-	-	2,40	0,01	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	24,28	0,15	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	3,35	0,02	4,00	4,00	0,02	4,15	0,03	
-	Đất công trình xử lý chất thải	6,26	0,04	10,00	10,00	0,06	10,00	0,06	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,16	0,01	16,00	16,00	0,10	23,04	0,14	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,15	0,01	2,00	2,00	0,01	2,00	0,01	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	9,04	0,06	5,25	5,25	0,03	9,60	0,06	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	7,55	0,05	6,19	6,19	0,04	21,79	0,13	
2.9	Đất tôn giáo	16,26	0,10	17,00	17,00	0,10	16,61	0,10	
2.10	Đất tín ngưỡng	122,30	0,75	-	122,35	122,35	0,75	122,39	0,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	1.377,46	8,46	1.356,00	1.356,00	8,32	1.301,56	7,99	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.249,65	19,95	-	3.159,57	3.159,57	19,40	3.118,9	19,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,49	0,00	-	0,49	0,49	0,00	0,49	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>337,41</b>	<b>2,07</b>	<b>165,00</b>	<b>165,00</b>	<b>1,01</b>	<b>101,43</b>	<b>0,62</b>	
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	337,41	2,07	165,00	165,00	1,01	101,43	0,62	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng								
3.4	Núi đá không có rừng cây								
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng								

<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>								
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>								
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>								
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>1.189,29</b>	<b>7,30</b>	<b>2.268,0</b>	<b>2.268,0</b>	<b>13,92</b>	<b>2.268,10</b>	<b>13,92</b>	
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>4.576,23</b>	<b>28,09</b>	<b>4.335,0</b>	<b>4.335,0</b>	<b>26,61</b>	<b>4.404,66</b>	<b>27,04</b>	
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>1.188,25</b>	<b>7,29</b>	<b>710,0</b>	<b>710,0</b>	<b>4,36</b>	<b>746,28</b>	<b>4,58</b>	
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>3,35</b>	<b>0,02</b>	<b>191,0</b>	<b>191,0</b>	<b>1,17</b>	<b>4,15</b>	<b>0,03</b>	
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>762,70</b>	<b>4,68</b>	<b>763,0</b>	<b>763,0</b>	<b>4,68</b>	<b>762,70</b>	<b>4,68</b>	
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>108,0</b>	<b>108,0</b>	<b>0,66</b>	<b>184,06</b>	<b>1,13</b>	
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>135,69</b>	<b>0,83</b>	<b>352,0</b>	<b>352,0</b>	<b>2,16</b>	<b>351,60</b>	<b>2,16</b>	
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>24,70</b>	<b>0,15</b>	<b>196,0</b>	<b>196,0</b>	<b>1,20</b>	<b>223,06</b>	<b>1,37</b>	
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>15.099,44</b>	<b>92,70</b>	<b>14.021,0</b>	<b>14.021,0</b>	<b>86,08</b>	<b>14.020,63</b>	<b>86,08</b>	

*Ghi chú: Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột “Hiện trạng năm 2023” và cột “Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg” được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.*

**Phụ lục số 03****Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 9 năm 2024  
của UBND huyện Quảng Điền)

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+(...)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>527,83</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	165,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	313,50
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>102,43</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,74
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	99,69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>		<b>43,83</b>
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>344,33</b>
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		159,79
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	150,36
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		4,18
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		30,00

**Phụ lục số 04****Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 9 năm 2024  
của UBND huyện Quảng Điền)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28,84</b>
-	Trong đó:	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16,85
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>207,14</b>
	Trong đó:	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,39
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,90
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,60
	Trong đó:	-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-

-	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	-
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	0,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,85
	Trong đó:		
-	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	23,99
-	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	0,13
-	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	8,73
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>	9,00
-	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>SKS</i>	5,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	76,52
	Trong đó:	-	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	34,30
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	19,68
-	<i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>	<i>DCT</i>	1,00
-	<i>Đất công trình phòng, chống thiên tai</i>	<i>DPC</i>	10,50
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</i>	<i>DDD</i>	0,50
-	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	3,74
-	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	<i>DNL</i>	-
-	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	<i>DBV</i>	0,85
-	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	<i>DCH</i>	0,72
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	5,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	